



SỞ TƯ PHÁP
TỈNH KON TUM

ĐỀ CƯƠNG

PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ I

Kon Tum, tháng 02 năm 2025

 TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

 <https://sotuphap.kontum.gov.vn>

 TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ PBGDPL TỈNH KON TUM

 <https://pbgdpl.kontum.gov.vn>

NGUỒN HÌNH ẢNH MINH HỌA: INTERNET



MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật Dữ liệu năm 2024 3

Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 22

Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 51

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT DỮ LIỆU NĂM 2024

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DỮ LIỆU NĂM 2024

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, giải pháp đầy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số như:

- Công văn số 7455-CV/VPTW ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, theo đó Bộ Chính trị đồng ý chủ trương xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia và giao Đảng đoàn Quốc hội phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo thẩm quyền.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp: *“Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn; đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”*.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định *“Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”*.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Điều 62 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định: (i) Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (ii) Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (iii) Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định *“đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh*

tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam.”

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã xác định xây dựng, phát triển hệ thống dữ liệu phục vụ triển khai Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số tại bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 đã giao Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ “*Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia. Nâng cao nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản trị dữ liệu*”.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quyết định có tính định hướng quan trọng về phát triển dữ liệu, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin trong chuyển đổi số ở nước ta như: Chiến lược dữ liệu quốc gia quy định tại Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia quy định tại Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ, Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 quy định tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật, quy định những chính sách trong phát triển, ứng dụng dữ liệu vào công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu rất cấp thiết; tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số.

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã có quy định về dữ liệu, vận hành, khai thác, sử dụng dữ liệu (dữ liệu của cơ quan nhà nước, của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân) như: Luật Dữ liệu mở (Hàn Quốc); Luật Quản trị dữ liệu và Luật Dữ liệu của Châu Âu áp dụng chung cho 27 nước thành viên... Qua đó, tạo cơ chế, chính sách để ứng dụng dữ liệu vào hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, quán triệt, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, nhất là những vấn đề liên quan đến xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu đã đạt được một số kết quả tích cực như: Bước đầu khởi tạo và hình thành được 07 cơ sở dữ liệu quốc gia; một số cơ sở dữ liệu quốc gia đã có sự kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu góp phần cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân; hạ tầng công nghệ xây dựng các trung tâm dữ liệu bước đầu được quan tâm đầu tư hơn... tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Một số bộ, ngành không có hoặc chưa đầy đủ hạ tầng để triển khai các hệ thống công nghệ thông tin cốt lõi phục vụ cho các công tác nghiệp vụ; Nhiều cơ sở dữ liệu được thu thập, lưu trữ trùng lặp, chồng chéo, chưa thống nhất về danh mục dữ liệu dùng chung gây khó khăn khi kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu; Các trung tâm dữ liệu đầu tư thiếu đồng bộ, không đồng nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, nâng cấp dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống; Một số bộ, ngành, địa phương thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông

tin tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh an toàn thông tin do chưa thực sự quản lý, kiểm soát được dữ liệu nhà nước trên hạ tầng của doanh nghiệp; Nhân lực vận hành, quản trị các hệ thống thông tin vừa thiếu, vừa yếu; Các cơ sở dữ liệu quốc gia theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được xây dựng đầy đủ; Nhiều hệ thống thông tin còn lỗ hổng bảo mật, không đủ điều kiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức khác; Khó khăn trong việc khai thác, liên thông, cung cấp kịp thời dữ liệu để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công liên thông, phân tích thống kê, đưa ra các chỉ tiêu, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ...

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay, như Đan Mạch, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... Do vậy, việc định hướng xây dựng, phát triển Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia với vai trò là trụ cột dữ liệu chính để tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, thúc đẩy kinh tế số và hình thành xã hội số ở nước ta là rất cần thiết; giúp tạo lập, hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước từ đó triển khai các giải pháp kết nối để chia sẻ, sử dụng lại và phát triển các mô hình, ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để tạo ra nhiều giá trị mới, sản phẩm dịch vụ mới và động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số.

Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia sẽ tiết kiệm rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia.

Qua rà soát, hiện có rất nhiều luật quy định về cơ sở dữ liệu (bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành) và nhiều luật khác có nội dung quy định liên quan đến dữ liệu như Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Viễn thông, Luật Công nghệ thông tin, dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số... Qua phân tích, thống kê tại các văn bản luật nêu trên thì các luật này đã quy định về các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với các nội dung và thành tố như: Trường thông tin có trong cơ sở dữ liệu (*có cơ sở dữ liệu đã quy định rõ các trường thông tin, có cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể các trường thông tin và có cơ sở dữ liệu không quy định các trường thông tin*); mô tả, định nghĩa về cơ sở dữ liệu (*có cơ sở dữ liệu đã được nêu rõ mô tả, định nghĩa cụ thể, có cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể và có cơ sở dữ liệu không được định nghĩa*); hình thức khai thác, chia sẻ (*có cơ sở dữ liệu đã được quy định cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ dữ liệu, có cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ và có cơ sở dữ liệu không quy định*).

Trong các luật đã rà soát, chỉ có một số luật có quy định về trách nhiệm của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu trong việc xây dựng, thu thập, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, tất cả các luật đều:

(1) Không quy định cụ thể, thống nhất về việc xử lý, quản trị dữ liệu (như việc thu thập, số hóa, bảo đảm chất lượng, lưu trữ dữ liệu...);

(2) Chưa quy định về nền tảng phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu;

(3) Chưa quy định việc tạo lập cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, hoạch định đường lối, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công, bảo đảm lợi ích của tổ chức, cá nhân;

(4) Chưa quy định sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu đang phát triển trên thế giới như sàn giao dịch dữ liệu, dịch vụ trung gian dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu... Trong khi đó, việc thiết lập thị trường dữ liệu, xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu hiện nay lại có vai trò rất quan trọng, nó được xem là yếu tố đột phá để từng bước tạo lập và thúc đẩy mở thị trường dữ liệu, lấy thị trường dữ liệu làm động lực phát triển dữ liệu và kích thích, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, các lĩnh vực, tăng năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho tiến trình chuyển đổi số ở nước ta.

Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia đã xác định đến Quý IV năm 2025 Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ đi vào hoạt động, là nơi lưu trữ, tổng hợp, phân tích, điều phối dữ liệu, cung cấp hạ tầng cho các bộ, ngành, địa phương. Do vậy, việc xây dựng Luật Dữ liệu là hết sức quan trọng, cần thiết, cấp thiết để bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ mà Chính phủ đã xác định trong công tác chuyển đổi số; tăng cường sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, vừa khai thác, ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế - xã hội, vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 30 tháng 11 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 (*sau đây gọi tắt là Luật Dữ liệu năm 2024*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Ngày 02 tháng 12 năm 2024, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 20/2024/L-CTN về việc công bố Luật Dữ liệu.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT DỮ LIỆU NĂM 2024

1. Mục đích

Việc xây dựng dự án Luật Dữ liệu năm 2024 nhằm mục đích sau:

Một là, tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều chỉnh toàn diện về hoạt động xử lý, quản trị, điều phối dữ liệu; xác định rõ công tác quản lý nhà nước về dữ liệu.

Quy định Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia gồm các dữ liệu tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác sẽ là trụ cột dữ liệu chính để tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, thúc đẩy kinh tế số và hình

thành xã hội số; hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định phục vụ Nhà nước và doanh nghiệp, người dân; triển khai các giải pháp kết nối để chia sẻ, sử dụng lại và phát triển các mô hình, ứng dụng phân tích dữ liệu chuyên sâu để tạo ra nhiều giá trị mới, sản phẩm dịch vụ mới và động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển đổi số của nước ta.

Hai là, phục vụ phát triển Chính phủ số và cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính

Cung cấp hạ tầng phục vụ xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và tích hợp đồng bộ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia giúp phát triển Chính phủ số, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường minh bạch, gia tăng sự hài lòng của người dân với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước.

Hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương trên nền tảng dữ liệu số.

Quy định rõ trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các bộ, ngành, địa phương trong xây dựng, phát triển, ứng dụng dữ liệu, bảo đảm kịp thời, thống nhất, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ba là, phát triển kinh tế - xã hội

Thúc đẩy hình thành thị trường dữ liệu, hỗ trợ phát triển sản phẩm dịch vụ dựa trên dữ liệu, các giao dịch thương mại trên môi trường số được thường xuyên, liên tục, an toàn và minh bạch hơn.

Hình thành và từng bước mở rộng kho dữ liệu tổng hợp, kho dữ liệu mở để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng phục vụ sáng tạo, triển khai các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số và xây dựng xã hội số.

Bốn là, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia

Trung tâm dữ liệu quốc gia khi đưa vào triển khai hoạt động sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình phát triển và đẩy mạnh khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần thực hiện mục tiêu nâng tầm chiến lược phát triển kinh tế số của Việt Nam theo kịp các quốc gia trên thế giới, bảo đảm điều kiện cho Việt Nam phát triển và hòa nhập với nền kinh tế số của thế giới.

2. Quan điểm chỉ đạo

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về dữ liệu; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; thực hiện thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu, phục vụ công tác

quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc khai thác, vận hành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý dữ liệu của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DỮ LIỆU NĂM 2024

Luật Dữ liệu năm 2024 gồm 05 chương, 46 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 10 điều (*từ Điều 1 đến Điều 10*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Dữ liệu; nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm.

Cụ thể, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định về dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý nhà nước về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu số tại Việt Nam.

Luật Dữ liệu năm 2024 đã quy định về giải thích từ ngữ để làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, bảo đảm thống nhất về cách hiểu, thuận lợi trong quá trình triển khai thi hành, gồm: Dữ liệu số; dữ liệu dùng chung; dữ liệu dùng riêng; dữ liệu mở; dữ liệu gốc; dữ liệu quan trọng; dữ liệu cốt lõi; xử lý dữ liệu; cơ sở dữ liệu; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; chủ thể dữ liệu; chủ quản dữ liệu; chủ sở hữu dữ liệu; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu; mã hoá dữ liệu; giải mã dữ liệu; điều phối dữ liệu.

Bên cạnh đó, đây là Luật mới và được xác định là đạo luật gốc, quy định, điều chỉnh toàn diện đối với các hoạt động liên quan đến dữ liệu. Vì vậy, Luật này đã quy định 01 Điều về áp dụng Luật Dữ liệu để bảo đảm thống nhất với quy định về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tương đồng với quy định tại các luật khác như Điều 4 Luật Thủ đô, Điều 3 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Điều 4 Luật Phòng thủ dân sự...

Ngoài ra, để bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật Dữ liệu năm 2024 cũng quy định rất cụ thể về một số nội dung như: Nguyên tắc xây dựng, phát

triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm.

Luật này quy định dữ liệu là tài nguyên, nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu là quyền tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Đối với công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định: (1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu; (2) Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu, trừ phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; (3) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu cơ yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về cơ yếu; (4) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu; (5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu tại địa phương.

2. Chương II. Xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia

Chương II gồm 19 điều (*từ Điều 11 đến Điều 29*), quy định về: Thu thập, tạo lập dữ liệu; bảo đảm chất lượng dữ liệu; phân loại dữ liệu; hoạt động lưu trữ dữ liệu; quản trị, quản lý dữ liệu; truy cập, truy xuất dữ liệu; kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; phân tích, tổng hợp dữ liệu; xác nhận, xác thực dữ liệu; công khai dữ liệu; mã hóa, giải mã dữ liệu; chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu; bảo vệ dữ liệu; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

Trong đó, Luật Dữ liệu năm 2024 đã quy định những nội dung cơ bản cần tuân thủ trong quá trình xử lý dữ liệu đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm hơn 20 hoạt động cụ thể); việc quản trị, xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; đồng thời, để đáp ứng yêu cầu trong quản lý, phát triển các ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu đang là xu thế phát triển trên thế giới hiện nay, Luật này đã quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

Đồng thời, Luật này quy định về việc cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước. Theo đó, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cung cấp dữ liệu thuộc quyền sở hữu cho cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, trong các trường hợp ứng phó với tình trạng khẩn cấp; khi có nguy cơ đe dọa quốc phòng, an ninh nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; thảm họa; phòng, chống bạo loạn, khủng bố thì tổ chức, cá nhân phải cung cấp dữ liệu cho cơ quan Nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không cần chủ thể

dữ liệu đồng ý. Đây là quy định cần thiết để giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến quản lý, vận hành, kết nối, khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu; quy định việc tận dụng dữ liệu của các doanh nghiệp, cá nhân để xử lý kịp thời các trường hợp nêu trên.

Đối với cơ quan nhà nước nhận được dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp có trách nhiệm: (1) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích; (2) Bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu, lợi ích hợp pháp khác của chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu theo quy định của pháp luật; (3) Hủy dữ liệu ngay khi dữ liệu đó không còn cần thiết cho mục đích đã yêu cầu và thông báo cho chủ thể dữ liệu, tổ chức, cá nhân đã cung cấp dữ liệu; (4) Thông báo việc lưu trữ, sử dụng dữ liệu khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu, trừ trường hợp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác.

Bên cạnh đó, Luật này cũng quy định về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới. Vì hiện nay, việc mua bán dữ liệu nói chung và việc chuyển giao dữ liệu giữa tổ chức, cá nhân ngày càng phổ biến; không chỉ mang tính đơn lẻ mà còn có tính chuyên nghiệp, thường xuyên, trở thành “dịch vụ”, kênh kinh doanh; bao gồm đối với cả dữ liệu thô, dữ liệu cá nhân đã qua xử lý, dữ liệu phi cá nhân; trong đó có cả hoạt động chuyên dữ liệu ra nước ngoài, cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Hoạt động này tiềm ẩn nhiều nguy cơ tác động tới an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội; nhất là dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng của quốc gia. Nhiều nước trên thế giới cũng đã có quy định hạn chế, kiểm soát việc chuyển các dữ liệu này ra nước ngoài, nhất là dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng để bảo đảm an ninh tài nguyên dữ liệu như quy định của Trung Quốc, Mỹ, Nga.

Do vậy, bên cạnh việc quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do chuyển dữ liệu từ nước ngoài về Việt Nam, xử lý dữ liệu của nước ngoài tại Việt Nam, được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật thì Luật Dữ liệu năm 2024 cũng đã quy định về việc chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới đối với dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới với các yêu cầu, điều kiện và trình tự, thủ tục cụ thể để bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Ngoài ra, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia. Theo đó, hiện nay ngân sách nhà nước bố trí cho hoạt động chuyển đổi số nói chung và việc xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu nói riêng còn rất hạn chế, chưa có nguồn lực hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu (như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối...); trong khi đó, dữ liệu là nguồn tài nguyên cốt lõi để thực hiện chuyển đổi số. Do vậy, để thúc đẩy việc ứng dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hỗ trợ việc nghiên cứu giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ cao liên quan đến xử lý dữ liệu; hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển dữ liệu...

Luật Dữ liệu năm 2024 đã quy định quỹ phát triển dữ liệu quốc gia để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ việc xây dựng, phát triển dữ liệu quốc gia.

3. Chương III. Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

Chương III gồm 09 điều (*từ Điều 30 đến Điều 38*), quy định về: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý.

Cụ thể, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định cụ thể về xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia, gồm: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Theo đó, Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ do Chính phủ xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành đảm bảo thống nhất, ổn định, bền vững. Trung tâm dữ liệu quốc gia tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, Cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo lộ trình do Chính phủ quy định; các cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác thì không bắt buộc phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia nhưng nếu có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu thì sẽ thực hiện trên cơ sở thống nhất với Trung tâm dữ liệu quốc gia và Chính phủ cũng sẽ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện nội dung này.

Đồng thời, Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm: (1) Giám sát việc bảo đảm chất lượng dữ liệu, hoạt động điều phối dữ liệu; xây dựng các hệ thống chỉ số đo lường và đánh giá hiệu suất cho hoạt động quản trị dữ liệu; (2) Thực hiện biện pháp bảo vệ dữ liệu; (3) Nghiên cứu khoa học về dữ liệu, ứng dụng công nghệ trong xử lý dữ liệu, cung cấp hạ tầng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong xử lý dữ liệu; xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo về khoa học dữ liệu; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về khoa học và công nghệ trên nền tảng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; (4) Tổ chức thực hiện các nội dung hợp tác quốc tế về dữ liệu.

Một trong những nội dung quan trọng của Luật Dữ liệu năm 2024 là quy định về việc xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Theo đó, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức

chính trị - xã hội; phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật; phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, bao gồm: (1) Dữ liệu mở; (2) Dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước; (3) Dữ liệu dùng riêng của cơ quan nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; (4) Dữ liệu của cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khi được chủ sở hữu dữ liệu đồng ý; (5) Dữ liệu khác do tổ chức, cá nhân cung cấp.

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia sẽ tác động đến tất cả các thủ tục hành chính hiện có theo hướng tích cực, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành của Chính phủ như:

Một là, về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống: Thay vì hệ thống của một bộ, ngành, địa phương phải kết nối với các hệ thống của các bộ, ngành khác và hệ thống thông tin các địa phương thì chỉ cần kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia. Do đó sẽ giảm được số thủ tục, số lượt phải thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin giữa các cơ sở dữ liệu từ bộ, ngành, địa phương với các hệ thống thông tin khác; bảo đảm việc xử lý dữ liệu trong việc giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện nhanh hơn.

Hai là, cắt giảm được nhiều thủ tục hành chính liên quan đến cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong các cơ sở dữ liệu khác thông qua việc đồng bộ, cập nhật, bổ sung với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (*khi một dữ liệu được thay đổi bởi cơ quan chủ quản dữ liệu thì sẽ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và đồng bộ tự động đến các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, từ đó giúp người dân không phải thực hiện các thủ tục hành chính để điều chỉnh thông tin theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước*).

Ba là, cắt giảm giấy tờ, tài liệu có trong thủ tục hành chính: Đối với trường hợp giấy tờ, tài liệu được quy định phải có trong thủ tục hành chính đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thì công dân không cần phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh. Quy trình giải quyết thủ tục hành chính cũng được đơn giản hóa, không cần phải kê khai nhiều thông tin như trước.

Bốn là, nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước như giảm thủ tục, quy trình liên quan đến phân loại, điều tra thống kê, báo cáo thống kê; phân tích, tổng hợp, xây dựng kế hoạch, quy hoạch... và nhiều thủ tục hành chính nội bộ khác trong cơ quan nhà nước.

4. Chương IV. Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

Chương IV gồm 05 điều (*từ Điều 39 đến Điều 43*), quy định về: Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ phân

tích, tổng hợp dữ liệu; sàn dữ liệu; trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu.

Theo đó, Luật Dữ liệu năm 2024 quy định về các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu và giao Chính phủ quy định chi tiết để quản lý đối với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu.

Việc quản lý, phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới về dữ liệu sẽ góp phần thiết lập thị trường dữ liệu, thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, chuyển đổi phương thức giao tiếp giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân và các quan hệ xã hội trên môi trường số.

Luật Dữ liệu năm 2024 cũng quy định những nội dung cơ bản của sàn dữ liệu, các nội dung cụ thể sẽ được Chính phủ quy định tại Nghị định. Theo đó, sàn dữ liệu là nền tảng cung cấp tài nguyên liên quan đến dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; là môi trường để giao dịch, trao đổi dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu. Tuy nhiên, Luật Dữ liệu năm 2024 cũng quy định rõ các loại dữ liệu không được phép giao dịch gồm: (1) Dữ liệu gây nguy hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu; (2) Dữ liệu không được chủ thể dữ liệu đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; (3) Dữ liệu khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Luật này cũng quy định các tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sàn dữ liệu phải có trách nhiệm: (1) Cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ; (2) Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và việc sử dụng dịch vụ thông suốt, liên tục; (3) Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn dữ liệu, bảo mật dữ liệu thường xuyên; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro dữ liệu; giám sát hành vi có thể ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu; (4) Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, pháp luật về giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan. Đồng thời, Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này để bảo đảm hiệu quả triển khai thi hành.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 03 điều (*Điều 44 đến Điều 46*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

Theo đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về dữ liệu nói riêng, Luật Dữ liệu năm 2024 đã quy định sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí để bổ sung: (1) Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; (2) Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

Ngoài ra, Luật Dữ liệu năm 2024 cũng quy định nội dung chuyển tiếp đối với Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia đã đầu tư xây dựng hoặc thuê dịch vụ cơ sở hạ tầng dữ liệu trước ngày Luật có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng hệ thống, thiết bị đã đầu tư hoặc thuê dịch vụ cho đến khi Trung tâm dữ liệu quốc gia đủ điều

kiện tiếp nhận, cung cấp cơ sở hạ tầng cho cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Dữ liệu và Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia này.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

1. Về bảo đảm nguồn nhân lực

Việc bảo đảm nguồn nhân lực trong triển khai thi hành Luật Dữ liệu năm 2024 cơ bản là đội ngũ những người làm công tác xử lý, quản trị dữ liệu hiện có của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Luật Dữ liệu năm 2024 không quy định về biên chế, tổ chức của Trung tâm dữ liệu quốc gia mà giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy Trung tâm dữ liệu quốc gia. Việc thành lập Trung tâm dữ liệu quốc gia do Chính phủ quyết định và Trung tâm dữ liệu quốc gia là một đơn vị mới thuộc Bộ Công an. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, dự kiến Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ thu hút, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực thực hiện vận hành, quản trị hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế trong quản trị dữ liệu.

2. Về bảo đảm nguồn tài chính

- Việc bảo đảm nguồn lực triển khai thi hành Luật Dữ liệu năm 2024 về cơ bản do ngân sách nhà nước bảo đảm và nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu. Việc xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia hiện đang triển khai thực hiện trên cơ sở thi hành Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia nên không làm phát sinh đột biến chi ngân sách nhà nước (*dự kiến chi phí xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia trong giai đoạn 01 (đến năm 2025) là khoảng 20.000 tỷ đồng*). Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia số 1, căn cứ vào tình hình và nhu cầu thực tế, Bộ Công an sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các dự án xây dựng Trung tâm dữ liệu quốc gia trong các giai đoạn đầu tư tiếp theo phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí và phù hợp nhất với sự phát triển của công nghệ. Do vậy, việc triển khai thi hành Luật sẽ bảo đảm tính khả thi.

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát huy vai trò thường trực trong việc hướng dẫn, bố trí kinh phí triển khai Đề án 06 đã có nhiều hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương bố trí nguồn kinh phí triển khai Đề án 06 trong phạm vi tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao (*Công văn số 933/BKHĐT-QPAN ngày 16 tháng 02 năm 2022, Công văn số 4275/BKHĐT-ĐKKD ngày 27 tháng 6 năm 2022, Công văn số 3199/BKHĐT-ĐKKD ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Công văn số 3378/BKHĐT-ĐKKD ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 933/BTC ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính*). Do vậy việc bảo đảm kinh phí cho các Bộ, ngành, địa phương để triển khai các nhiệm vụ, nội dung quy định trong Luật (như đề chuẩn hóa dữ liệu, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực...) là hoàn toàn khả thi.

- Kinh phí bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thi hành Luật Dữ liệu và kinh phí phục vụ việc quản lý, duy trì hoạt động của Trung

tâm dữ liệu quốc gia; đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực công nghệ bảo đảm cho xây dựng, quản lý Trung tâm dữ liệu quốc gia. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nội dung, chế độ, định mức chi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Luật Dữ liệu là đạo luật gốc quy định, điều chỉnh toàn diện đối với các hoạt động liên quan đến dữ liệu; vì vậy, trong bối cảnh cả nước đang hướng tới mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, thì Luật Dữ liệu năm 2024 chính là nền tảng pháp lý quan trọng, có vai trò cốt lõi để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ mà Chính phủ đã xác định trong công tác chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo vệ quyền lợi của người dân trên không gian mạng thông qua hoạt động quản lý, bảo vệ, xử lý và khai thác dữ liệu. Điều này giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân có hướng dẫn cụ thể trong việc thu thập, quản trị và sử dụng dữ liệu, từ đó tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước và ứng dụng công nghệ vào dịch vụ công; đánh dấu một bước tiến quan trọng trong tiến trình xây dựng chính phủ số, kinh tế số và xã hội số ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Với việc quy định tất cả các cơ quan nhà nước phải đồng bộ dữ liệu vào hệ thống dùng chung thay vì duy trì cơ sở dữ liệu độc lập sẽ giúp không chỉ giảm thiểu trùng lặp mà còn tăng độ chính xác của dữ liệu, đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực như quản lý dân cư, đất đai, và bảo hiểm xã hội. Qua việc đồng bộ dữ liệu, một bộ hoặc ngành khi cần thông tin từ cơ quan khác có thể truy cập trực tiếp qua hệ thống chung thay vì phải yêu cầu hoặc xây dựng kênh riêng.

Từ việc thể chế hóa các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số, Luật Dữ liệu năm 2024 sẽ có tác động sâu rộng đến việc xây dựng chính phủ số, đặc biệt trong cải thiện khả năng chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các bộ, ngành, và địa phương; bảo đảm tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của chính phủ thông qua quản lý dữ liệu thông minh, tính liên thông và hiệu quả của cơ sở dữ liệu dùng chung; tạo cơ hội cho tổ chức, doanh nghiệp được tiếp cận được các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo động lực nghiên cứu, sáng tạo, đầu tư, phát triển các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu, gia tăng hiệu quả kinh tế thông qua dữ liệu; đồng thời, người dân sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu một cách toàn diện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và công dân số.

Luật Dữ liệu năm 2024 đã xác định trách nhiệm của từng cơ quan trong quản trị, quản lý và chia sẻ dữ liệu. Điều này đảm bảo rõ ràng trong phân công nhiệm vụ, giảm tình trạng xung đột hoặc mâu thuẫn về quyền sử dụng dữ liệu giữa các bộ, ngành; đồng thời, tạo điều kiện cho các cơ quan nhanh chóng phối hợp thực hiện các chương trình số hóa liên ngành, ví dụ như tích hợp dữ liệu y tế, giáo dục, và tài chính ... Luật Dữ liệu năm 2024 cũng quy định các cơ quan quản lý dữ liệu áp dụng các biện pháp bảo mật nghiêm ngặt để bảo vệ dữ liệu dùng chung khỏi các nguy cơ bị tấn công, mất mát hoặc sử dụng sai mục đích nên vấn đề an ninh dữ liệu và bảo mật sẽ được đảm bảo tốt hơn. Trung tâm Dữ liệu Quốc gia sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát và bảo vệ dữ liệu này.

Luật Dữ liệu năm 2024 sẽ góp phần quan trọng trong cải thiện dịch vụ công trực tuyến và hiệu quả điều hành của Chính phủ thông qua chia sẻ dữ liệu; đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động chuyển đổi số: Khi các cơ sở dữ liệu được liên thông, dịch vụ công trực tuyến sẽ trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn. Ví dụ: Người dân chỉ cần cung cấp thông tin một lần khi thực hiện thủ tục hành chính, thay vì phải nộp cùng một loại tài liệu tại nhiều cơ quan khác nhau. Các bộ phận xử lý hồ sơ hành chính có thể kiểm tra thông tin trong thời gian thực, giảm thời gian xử lý và cải thiện trải nghiệm người dùng. Đồng thời, dữ liệu liên thông giúp chính phủ phân tích xu hướng, dự báo và lập kế hoạch chính sách tốt hơn. Ví dụ: Trong y tế, dữ liệu dân cư và bảo hiểm y tế có thể được tích hợp để xây dựng các chương trình chăm sóc sức khỏe phù hợp. Trong quản lý đất đai, thông tin địa chính có thể được kết hợp với dữ liệu quy hoạch để giám sát và thực thi hiệu quả.

Để bảo đảm hiệu quả triển khai thi hành Luật Dữ liệu năm 2024, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương, cũng như sự tham gia của doanh nghiệp và người dân để đạt được mục tiêu chuyển đổi số toàn diện. Đây là bước đi chiến lược giúp Việt Nam tiến nhanh hơn trên con đường chuyển đổi số. Nó không chỉ nâng cao khả năng phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước mà còn cải thiện đáng kể chất lượng dịch vụ công và quản lý nhà nước. Những thay đổi này sẽ góp phần xây dựng một chính phủ số minh bạch, hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT DỮ LIỆU NĂM 2024

Ngày 11 tháng 01 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 75/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu.

1. Mục đích, yêu cầu

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.
- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.
- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương trong việc thi hành Luật.
- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.
- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò chủ trì của Bộ Công an trong việc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

2. Nội dung

2.1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình khác.

- Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời gian thực hiện: năm 2025 và các năm tiếp theo.

2.2. Tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời gian thực hiện: năm 2025 và các năm tiếp theo.

2.3. Biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an.

- Thời gian thực hiện: năm 2025 và các năm tiếp theo.

2.4. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Nội dung: rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

- Thời gian thực hiện:

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi kết quả rà soát về Bộ Công an trước ngày 28 tháng 6 năm 2025.

+ Bộ Công an tổng hợp kết quả rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 7 năm 2025.

2.5. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và văn bản khác có liên quan

a) Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu (theo trình tự, thủ tục rút gọn) (khoản 3 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 4 Điều 18, khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 5 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 30, khoản 8 Điều 31, khoản 5 Điều 35, khoản 4 Điều 36, khoản 3 Điều 37 Luật Dữ liệu).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (theo trình tự, thủ tục rút gọn) (khoản 4 Điều 24, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 41, khoản 4 Điều 42, khoản 5 Điều 43 Luật Dữ liệu).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển dữ liệu quốc gia (theo trình tự, thủ tục rút gọn) (khoản 4 Điều 29 Luật Dữ liệu).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d) Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi (theo trình tự, thủ tục rút gọn) (khoản 6, khoản 7 Điều 3 Luật Dữ liệu).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

đ) Xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành (điểm a khoản 1 Điều 44 Luật Dữ liệu).

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Công an và các cơ quan có liên quan. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kịp thời xây dựng và gửi Đề án thu phí cho Bộ Tài chính theo quy định.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.6. Xây dựng các văn bản hành chính phục vụ triển khai thi hành Luật

a) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược dữ liệu quốc gia.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về việc chia sẻ dữ liệu dùng riêng do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý trong trường hợp đột xuất, cấp bách trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ hoặc trường hợp cần thiết khác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

c) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và lộ trình thực hiện việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; về lộ trình thực hiện việc tiếp nhận, chuyển đổi, sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia đối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan.

- Thời hạn ban hành: trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.7. Bảo đảm điều kiện về hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ trong triển khai thi hành Luật

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: hằng năm.

2.8. Tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và việc cung cấp hạ

tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin của Trung tâm dữ liệu quốc gia cho các cơ quan nhà nước

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: hằng năm.

2.9. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí theo quy định pháp luật về đầu tư công đối với các nhiệm vụ bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

4. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực

hiện Kế hoạch này. Trường hợp các cơ quan nêu tại Kế hoạch này có sự thay đổi do Chính phủ thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thì Bộ Công an căn cứ kết quả sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Kế hoạch này cho phù hợp.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Giao Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch./.

CHUYÊN ĐỀ 2: **GIỚI THIỆU LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội; xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, với tư duy mới, phù hợp với thực tiễn; bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn; kiểm chế gia tăng tai nạn giao thông nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, tạo chuyên biên rõ nét về trật tự, an toàn xã hội; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, trong đó có hệ thống đường bộ; hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng⁽¹⁾.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, phê duyệt Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Đảng đoàn Quốc hội khóa XV về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021 - 2026), trong đó đề ra nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng dự án Luật điều chỉnh nội dung về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để xem xét bổ sung vào Chương trình năm 2022 - 2023.

- Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông đề ra yêu cầu: *“Tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện hệ thống pháp luật về trật tự, an toàn giao thông phù hợp với tình hình mới”*.

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04 tháng 9 năm 2012 trong đó xác định: *“Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là một nội dung của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”*.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, trong đó đề ra một trong những giải pháp chủ yếu là: *“Sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan để tạo thuận lợi cho phát triển hạ tầng”*.

⁽¹⁾ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sống; tính mạng con người được pháp luật bảo hộ” (Điều 19); “Mọi người được pháp luật bảo hộ về sức khỏe” (Điều 20).

Như vậy, việc hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua, là sự cụ thể hóa Hiến pháp để giải quyết những vấn đề thực tiễn về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Bổ sung những thiếu hụt về chính sách an toàn toàn giao thông

Tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong những năm qua tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự căn bản, vững chắc, còn nhiều diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông vẫn ở mức cao và nghiêm trọng, nhất là số người chết, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông. Theo thống kê, từ năm 2009 đến tháng 01 năm 2023, toàn quốc đã xảy ra hơn 379 nghìn vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết hơn 124 nghìn người, bị thương hơn 367 nghìn người, chiếm hơn 97% số vụ, số người chết, người bị thương trong tổng số vụ tai nạn của các loại hình giao thông, gây thiệt hại rất lớn về tài sản. Trung bình hàng năm có gần 09 nghìn người chết, gần 30 nghìn người bị thương, trong đó chủ yếu trong độ tuổi lao động, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội. Đáng chú ý nguyên nhân gây tai nạn giao thông do lỗi của người tham gia giao thông chiếm trên 90% số vụ⁽²⁾.

Tình trạng ngang nhiên vi phạm, coi thường pháp luật khi tham gia giao thông vẫn diễn ra phổ biến, văn hóa giao thông còn nhiều yếu kém. Lực lượng chức năng đã xử lý gần 66 triệu trường hợp vi phạm, trong đó một số hành vi vi phạm có nguy cơ cao dẫn đến tai nạn giao thông như vi phạm nồng độ cồn hơn 1,39 triệu trường hợp, sử dụng chất ma túy hơn 06 nghìn trường hợp⁽³⁾...; xảy ra 622 vụ chống lại lực lượng làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, làm 07 cán bộ hy sinh, 196 cán bộ bị thương⁽⁴⁾. Các loại tội phạm hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ diễn biến phức tạp. Các vấn đề về an ninh như biểu tình trái pháp luật, tụ tập đông người⁽⁵⁾ trên đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ùn tắc giao thông phức tạp tại các thành phố lớn do lưu lượng phương tiện tăng đột biến, trong khi quy hoạch giao thông, tổ chức giao thông, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, gây tắc nghẽn trên diện rộng tại các đô thị lớn và trên các tuyến cao tốc, quốc lộ trọng điểm, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và đời sống của nhân dân, tác động không tốt đến môi

⁽²⁾ Nguồn: Tờ trình số 48/TTr-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

⁽³⁾ Nguồn: Tờ trình số 48/TTr-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

⁽⁴⁾ Nguồn: Tờ trình số 48/TTr-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

⁽⁵⁾ Vụ biểu tình phản đối công ty Formosa trên tuyến quốc lộ 1A vào các năm 2016, 2017; biểu tình phản đối dự Luật Đặc khu trên tuyến quốc lộ 1A tại Bình Thuận vào năm 2018; tụ tập đông người gây cản trở giao thông tại các trạm thu phí BOT trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019...

trường du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hình ảnh của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế. Tình hình nêu trên cho thấy, an ninh con người trong lĩnh vực giao thông đường bộ chưa được bảo đảm.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Luật Giao thông đường bộ năm 2008⁽⁶⁾ được xây dựng và ban hành trên cơ sở sửa đổi Luật Giao thông đường bộ năm 2001, trong bối cảnh hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế, phương tiện chủ yếu là mô tô, xe gắn máy. Theo đó, một số quy định tuy đã được điều chỉnh trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa sát với thực tiễn để tổ chức thực hiện như:

- Quy tắc giao thông chủ yếu là nội luật hóa Công ước Viên năm 1968 về Giao thông đường bộ nhưng việc cụ thể hóa các quy định của Công ước này trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 chưa rõ, chưa đầy đủ và sát thực tiễn tình hình giao thông tại Việt Nam⁽⁷⁾.

- Không quy định đầy đủ, cụ thể về các chế định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông liên quan như: Giải quyết tai nạn giao thông; tổ chức, chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông, giải quyết các vấn đề an ninh trật tự, sự kiện trên các tuyến giao thông...

- Phương tiện giao thông tăng nhanh, chủ yếu là các phương tiện cá nhân, toàn quốc đã đăng ký quản lý 5.897.657 xe ô tô (gấp hơn 6,9 lần so với từ năm 2008 trở về trước), 72.437.859 xe mô tô, xe gắn máy (gấp 2,9 lần so với từ năm 2008 trở về trước)⁽⁸⁾; trong khi Luật Giao thông đường bộ năm 2008 chưa có các chính sách, biện pháp, quy định cụ thể về phát triển phương tiện để đảm bảo đồng bộ với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam. Quy định về nâng cao chất lượng an toàn kỹ thuật phương tiện giao thông và bảo vệ môi trường chưa đáp ứng tình hình mới.

2.2. Bổ sung những thiếu hụt về chính sách đầu tư, xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Vấn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ ra tồn tại, hạn chế là phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa cân đối giữa các vùng, miền. Một số dự án hạ tầng giao thông còn chậm tiến độ. Tính kết nối trong phát triển hạ tầng, đặc biệt là giao thông thiếu đồng bộ, hệ thống đường cao tốc còn hạn chế⁽⁹⁾. Nhiều tuyến đường, nhất là ở các vùng nông thôn, vùng sâu có quy mô kỹ thuật thấp chưa được cải tạo nâng cấp, mở rộng, chưa đáp ứng nhu cầu vận tải và tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn giao thông. Hệ thống đường địa

⁽⁶⁾ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 được Quốc hội Khóa XII thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 tại Kỳ họp thứ 4, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, thay thế Luật giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001.

⁽⁷⁾ Như: Quy định về sử dụng làn đường, chuyển hướng, vượt xe, nhường đường tại nơi đường giao nhau, nhường đường cho người đi bộ, người khuyết tật, người già yếu, các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ em khi tham gia giao thông... dẫn đến khó khăn trong việc duy trì trật tự giao thông, giảm thiểu hậu quả thiệt hại do tai nạn giao thông và thực thi pháp luật.

⁽⁸⁾ Nguồn: Tờ trình số 48/TTr-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ về Dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

⁽⁹⁾ Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025.

phương những năm qua đã có bước phát triển, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế; giao thông tại các đô thị lớn còn thường xuyên ùn tắc, trong đó có một phần là hạ tầng chưa đầy đủ, đồng bộ.

Theo quy định của Luật Giao thông đường bộ năm 2008, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm từ 16% - 20%, tuy nhiên, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị hiện nay còn thấp hơn so với quy định, như tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn khác, con số này mới chỉ đạt từ 5 - 12% tùy theo từng khu vực, tỷ lệ quỹ đất dành cho giao thông tĩnh cũng rất thấp, mới chỉ đạt được dưới 1%. Các quy định liên quan đến đường cao tốc hiện nay mới được quy định tại một điều (*Điều 26*) về quy tắc giao thông trên đường cao tốc trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008, các vấn đề liên quan đến quản lý, khai thác, bảo trì đường cao tốc đang được quy định tại văn bản dưới luật.

Có thể thấy Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về chính sách về quy hoạch đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, vận hành bảo trì, quản lý vận tải đường bộ nhưng chưa đầy đủ và cụ thể, như cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư, cơ chế về vốn, về bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng... Thực tế cho thấy khi đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về cơ sở pháp lý⁽¹⁰⁾.

2.3. Bổ sung những thiếu hụt về chính sách vận tải đường bộ

Vận tải đường bộ hiện phải đảm nhận tỷ trọng lớn (chiếm khoảng hơn 70% vận tải hành khách và hàng hóa trong tổng số các loại hình vận tải), không cân đối với các phương thức vận tải khác; chất lượng dịch vụ đã được nâng cao nhưng chưa đồng đều, còn có các đơn vị vận tải nhỏ lẻ, manh mún; hiệu quả kinh doanh chưa cao; công tác quản lý lái xe còn bất cập; thiếu cơ sở dữ liệu quản lý chặt chẽ người lái xe kinh doanh vận tải. Các loại hình kinh doanh vận tải chưa được phân định rõ ràng, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, quy định về điều kiện kinh doanh trong đó có các thiết bị quan trọng như giám sát hành trình, camera hành trình chưa rõ ràng dẫn đến hiệu quả quản lý hạn chế⁽¹¹⁾. Kinh doanh vận tải là kinh doanh có điều kiện nhưng Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định chưa rõ, chưa đủ cơ chế, chính sách để phát triển tương xứng với nhu cầu xã hội.

2.4. Khắc phục những hạn chế, bất cập về kết cấu và về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008

- Trước năm 2001, các quy định về trật tự, an toàn giao thông; đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và vận tải đường bộ là 03 lĩnh vực khác nhau được điều chỉnh riêng biệt ở các văn bản dưới luật. Năm 2001, Quốc hội thông qua Luật Giao thông đường bộ và năm 2008 thông qua Luật thay thế, tiếp tục điều chỉnh đồng thời 03 lĩnh vực khác nhau là: (i) An toàn giao thông; (ii) Kết cấu hạ tầng giao thông; (iii) Vận tải đường bộ.

⁽¹⁰⁾ Khi thực hiện không thể chỉ áp dụng Luật Giao thông đường bộ mà phải áp dụng nhiều luật khác nhau như: Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đô thị, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Giá...

⁽¹¹⁾ Theo báo cáo đánh giá của Bộ Giao thông vận tải trong Hồ sơ dự án Luật Giao thông đường bộ (sửa đổi) trình Quốc hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 10.

Thực tiễn cho thấy an toàn giao thông, kết cấu hạ tầng giao thông và vận tải đường bộ là 03 lĩnh vực rất lớn, mục tiêu, đối tượng điều chỉnh khác nhau, nhưng lại được điều chỉnh trong cùng một luật dẫn đến không thể quy định đầy đủ, cụ thể, rõ ràng nhiều nội dung quan trọng thuộc từng lĩnh vực, phải ban hành rất nhiều văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện⁽¹²⁾. Trong đó, an toàn giao thông thuộc lĩnh vực trật tự, an toàn xã hội; xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và vận tải đường bộ thuộc lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, liên quan đến đầu tư, quản lý tài sản công và tuân theo quy luật thị trường.

Theo đó, các quy phạm pháp luật, điều khoản, chương, mục của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 hoặc chỉ phù hợp áp dụng cho lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc chỉ phù hợp áp dụng cho lĩnh vực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, vận tải đường bộ và đa số các điều khoản, chương, mục của Luật chỉ có thể áp dụng cho một lĩnh vực, không thể đồng thời áp dụng được cho cả 03 lĩnh vực.

- Về nguyên tắc việc phân công, phân cấp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước phải rõ, cụ thể, xác định cơ quan chịu trách nhiệm chính về lĩnh vực được giao mới có thể góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không quy định rõ cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, dẫn đến quá trình thực hiện thiếu nhất quán, đồng bộ, nhất là giữa cơ quan quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật. Trong khi đó, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã xác định: “*Một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính*”.

2.5. Phù hợp với xu thế lập pháp và kinh nghiệm quốc tế

- Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay, xu hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay theo hướng chuyên sâu, điều chỉnh một lĩnh vực cụ thể để bảo đảm sự phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ trong quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật⁽¹³⁾.

- Trong quá trình xây dựng dự án Luật, cơ quan soạn thảo đã trao đổi kinh nghiệm và nghiên cứu, tham khảo pháp luật của nhiều quốc gia, cho thấy nhiều quốc gia xây dựng luật về an toàn giao thông (trật tự, an toàn giao thông), luật về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhiều quốc gia xây dựng luật riêng về xây dựng, vận hành đường bộ cao tốc, luật riêng về vận tải đường bộ gắn với dịch vụ logistics⁽¹⁴⁾. Công ước Viên năm 1968 mà Việt Nam tham gia cũng chỉ điều chỉnh về an toàn giao thông.

⁽¹²⁾ Phải ban hành hơn 164 văn bản dưới luật.

⁽¹³⁾ Như: Luật Thi hành án hình sự, Luật Đặc xá, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam được tách ra từ Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật Tố cáo, Luật Khiếu nại được tách ra từ Luật Khiếu nại, Tố cáo; Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được tách ra từ Luật Đầu tư (cũ); Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học được tách từ Luật Giáo dục; Luật Sở hữu trí tuệ được tách ra từ Bộ luật Dân sự; Luật An toàn, vệ sinh lao động được tách ra từ Bộ luật Lao động...

⁽¹⁴⁾ Như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Nga, Đức...

Chính phủ cũng nghiên cứu ý kiến việc xây dựng Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì có xây dựng luật về các lĩnh vực đường thủy, đường sắt, đường không và đường hàng hải hay không và thấy rằng tai nạn giao thông đường bộ phức tạp nhất, chiếm 97% các vụ so với các loại hình giao thông khác, tính chất điều khiển an toàn tham gia giao thông, mật độ giao thông khác nhau và liên quan trực tiếp, hàng ngày với từng người dân nên ưu tiên nghiên cứu xây dựng luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trước. Chính phủ cũng nghiên cứu 05 trụ cột về an toàn giao thông của Liên hợp quốc gồm: (i) Quản lý an toàn giao thông; (ii) Đường an toàn và lưu thông an toàn; (iii) Phương tiện giao thông an toàn; (iv) Người tham gia giao thông an toàn; (v) Ứng phó sau tai nạn và thấy rằng 05 trụ cột là một thể thống nhất trong xây dựng hệ thống pháp luật, không phải trong cùng một luật mới là thể thống nhất.

Từ những lý do trên cho thấy, nếu tiếp tục kết cấu trong một luật như hiện nay thì không giải quyết được tận gốc các tồn tại nêu trên, sẽ có quá nhiều điều luật, khó quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể các chính sách, không phù hợp về phạm vi, đối tượng điều chỉnh và tên của luật.

Như vậy, ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ với mục tiêu xây dựng thói quen, ý thức tự giác và hình thành văn hóa giao thông hiện đại, đề cao bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền con người khi tham gia giao thông; ban hành Luật Đường bộ với mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông, quản lý vận tải, thích ứng với sự thay đổi, phát triển nhanh của kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật, hướng tới phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, vận tải hiện đại, đồng bộ, chất lượng. Việc xây dựng và ban hành hai Luật là đòi hỏi tất yếu, khách quan, cấp bách của thực tiễn, phù hợp với quy luật phát triển, phù hợp với xu hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam trong điều kiện xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần tạo cơ sở pháp lý đầy đủ hơn để thúc đẩy, nâng tầm cả hai lĩnh vực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Chính vì vậy, ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa XV thông qua Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 (*sau đây gọi tắt là Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 05/2024/L-CTN về việc công bố Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

1. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi; bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành.

Thứ hai, tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kế thừa các quy định của pháp luật còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

Thứ ba, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên tuyến giao thông.

Thứ tư, bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của các quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để nâng cao hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhân dân.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ NĂM 2024

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 gồm có 09 chương, 89 điều.

1. Chương I. Quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Quy tắc giao thông đường bộ

Chương II gồm 24 điều (*từ Điều 10 đến Điều 33*), quy định về: Quy tắc chung; chấp hành báo hiệu đường bộ; chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe; sử dụng làn đường; vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt; chuyển hướng xe; lùi xe; tránh xe đi ngược chiều; dừng xe, đỗ xe; mở cửa xe; sử dụng đèn; sử dụng tín hiệu còi; nhường đường tại nơi đường giao nhau; qua phà, qua cầu phao; giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt; giao thông trên đường cao tốc; giao thông trong hầm đường bộ; xe ưu tiên; trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng; xe kéo xe, xe kéo rơ moóc và xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi

dân sự tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, người đợc chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ; người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ; người lái xe, người đợc chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy.

3. Chương III. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ

Chương III gồm 22 điều (*từ Điều 34 đến Điều 55*), quy định về: Phân loại phương tiện giao thông đường bộ; điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ; biển số xe; đấu giá biển số xe; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe; cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; niên hạn sử dụng của xe cơ giới; bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hoá nguy hiểm; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch.

4. Chương IV. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

Chương IV gồm 09 điều (*từ Điều 56 đến Điều 64*), quy định về: Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; giấy phép lái xe; điểm của giấy phép lái xe; tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; đào tạo lái xe; sát hạch lái xe; cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

5. Chương V. Tuân tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Chương V gồm 09 điều (*từ Điều 65 đến Điều 73*), quy định về: Hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ; trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuần tra, kiểm soát; hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới; quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, cản trở, chống người thi hành công vụ.

6. Chương VI. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Chương VI gồm 06 điều (*từ Điều 74 đến Điều 79*), quy định về: Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; trung tâm chỉ huy giao thông; giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông; kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ.

7. Chương VII. Giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

Chương VII gồm 06 điều (*từ Điều 80 đến Điều 85*), quy định về: Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ; phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ; cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ; điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; thống kê tai nạn giao thông đường bộ; quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Chương VIII gồm 02 điều (*Điều 86 và Điều 87*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

9. Chương IX. Điều khoản thi hành

Chương IX gồm 02 điều (*Điều 88 và Điều 89*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ NĂM 2024

1. Thay đổi hạng giấy phép lái xe

Theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

năm 2024, giấy phép lái xe bao gồm 15 hạng sau đây:

- Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW;

- Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

- Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

- Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

- Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

- Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

- Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

- Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

- Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

- Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

- Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
- Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;
- Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nội toa.

Đồng thời, khoản 1 Điều 89 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ cũng quy định, đối với giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ có hiệu lực thi hành, tức là trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe.

2. Bổ sung quy định trừ điểm giấy phép lái xe

Điều 58 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

- Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm.

Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

- Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

- Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

- Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

3. Tăng độ tuổi tối đa của người lái xe

Theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

Hiện nay, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 60 Luật Giao thông đường bộ năm 2008, tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

4. Bổ sung quy định kiểm định khí thải xe gắn máy

Điều 42 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định kiểm định khí thải xe máy như sau:

Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định theo quy định của pháp luật.

Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

5. Bổ sung trường hợp được chở tối đa hai người

Theo khoản 1 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- Chở người bệnh đi cấp cứu;
- Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- Trẻ em dưới 12 tuổi;
- Người già yếu hoặc người khuyết tật.

Như vậy, so với Luật Giao thông đường bộ năm 2008 thì từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung trường hợp được chở tối đa hai người (tức là trên xe có tổng cộng ba người) là chở người già yếu hoặc người khuyết tật.

6. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, không được cho trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét ngồi cùng hàng ghế tài xế

Theo đó, khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy tắc chung trong giao thông đường bộ như sau: Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

Đồng thời, theo khoản 2 Điều 88 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 thì khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Như vậy, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, không được cho trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét ngồi cùng hàng ghế tài xế, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế.

7. Sửa đổi quy định về tín hiệu đèn giao thông đối với tín hiệu đèn màu xanh, tín hiệu đèn màu vàng

Khoản 4 Điều 11 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về tín hiệu đèn giao thông như sau: Tín hiệu đèn giao thông có ba màu gồm: Màu xanh, màu vàng, màu đỏ; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành như sau:

- Tín hiệu đèn màu xanh là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường (*Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: Tín hiệu xanh là được đi*).

- Tín hiệu đèn màu vàng phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp đang đi trên vạch dừng hoặc đã đi qua vạch dừng mà tín hiệu đèn màu vàng thì được đi tiếp; trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được đi nhưng phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác (*Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: Tín hiệu vàng là phải dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đã đi quá vạch dừng thì được đi tiếp; trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường*).

- Tín hiệu đèn màu đỏ là cấm đi.

8. Bổ sung trường hợp không được vượt xe

Khoản 6 Điều 14 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024	Khoản 4 Điều 14 Luật Giao thông đường bộ năm 2008
<p>Không được vượt xe trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; - Trên cầu hẹp có một làn đường; - Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế; - Trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế; - Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; - Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt; - Khi gặp xe ưu tiên; - Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường; 	<p>Không được vượt xe khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Trên cầu hẹp có một làn xe; - Đường vòng, đầu dốc và các vị trí có tầm nhìn hạn chế; - Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; - Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt; - Xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

<ul style="list-style-type: none"> - Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường; - Trong hầm đường bộ. 	
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

9. Bổ sung các trường hợp không được dừng xe, đỗ xe

Khoản 4 Điều 18 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024	Khoản 4 Điều 18 Luật Giao thông đường bộ năm 2008
<p>Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên trái đường một chiều; - Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc mà tầm nhìn bị che khuất; - Trên cầu, trừ những trường hợp tổ chức giao thông cho phép; - Gầm cầu vượt, trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe; - Song song cùng chiều với một xe khác đang dừng, đỗ trên đường; - Cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường; - Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; - Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; - Điểm đón, trả khách; - Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào; - Tại nơi phần đường có chiều rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới; - Trong phạm vi an toàn của đường sắt; - Che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông; - Trên đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng công thoát nước, miệng hầm 	<p>Người điều khiển phương tiện không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên trái đường một chiều; - Trên các đoạn đường cong và gần đầu dốc tầm nhìn bị che khuất; - Trên cầu, gầm cầu vượt; - Song song với một xe khác đang dừng, đỗ; - Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; - Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 5 mét tính từ mép đường giao nhau; - Nơi dừng của xe buýt; - Trước cổng và trong phạm vi 5 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức; - Tại nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; - Trong phạm vi an toàn của đường sắt; - Che khuất biển báo hiệu đường bộ.

của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; trên lòng đường, vỉa hè trái quy định của pháp luật.	
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

10. Thay đổi thời gian bắt buộc bật đèn xe

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn (*Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt quy định người lái xe phải bật đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn*).

11. Loại biển số xe không được quản lý theo mã định danh

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, biển số xe được quản lý theo mã định danh, trừ biển số xe nền màu đỏ, chữ và số màu trắng cấp cho xe quân sự. Việc quản lý biển số xe theo mã định danh được quy định như sau:

- Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe là cá nhân, tổ chức; trường hợp tổ chức chưa có mã định danh thì quản lý theo mã số thuế, quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương;

- Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được hoặc chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe được giữ lại số biển số xe trong thời hạn 05 năm để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình; quá thời hạn nêu trên, số biển số xe đó bị cơ quan đăng ký xe thu hồi, nhập vào kho biển số xe để đăng ký, cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

- Trường hợp chủ xe có thay đổi thông tin về trụ sở, nơi thường trú, tạm trú thì được giữ lại số biển số xe định danh.

Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển số xe; đối với biển số xe thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy chuẩn kỹ thuật.

Như vậy, biển số xe nền màu đỏ, chữ và số màu trắng cấp cho xe quân sự không quản lý theo mã định danh như các loại biển số xe khác.

12. Bổ sung quy định đấu giá biển số xe máy, xe gắn máy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 thì biển số xe đưa ra đấu giá là biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại điểm c và điểm d, khoản 2 Điều 36 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tức là biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động

kinh doanh vận tải; biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng khác theo quy định.

Như vậy, từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, biển số xe máy, xe gắn máy cũng có thể được đấu giá.

13. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có thiết bị cảnh báo, chống bỏ quên trẻ

Điều 46 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ. Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định.

Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi.

Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Quy định về giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong các cơ sở giáo dục

Năm học 2022 - 2023, số học sinh bậc học Trung học cơ sở và Trung học phổ thông trên cả nước là gần 09 triệu em và đều tham gia giao thông hàng ngày. Tình trạng vi phạm trật tự, an toàn giao thông và tai nạn giao thông liên quan đến các em học sinh ngày càng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Hành vi vi phạm chủ yếu là: Không đội mũ bảo hiểm, chở quá số người quy định, đi xe dàn hàng ngang, vượt đèn đỏ, phóng nhanh, vượt ẩu, đi xe mô tô khi chưa đủ điều kiện (không có giấy phép lái xe)... Thực trạng này rất đáng lo ngại, là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho tai nạn giao thông trong học sinh tăng cao. Nhiều em học sinh điều khiển xe gắn máy, xe mô tô đến trường nhưng chưa hiểu hết các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, ý thức tham gia giao thông chưa cao, kỹ năng điều khiển phương tiện không có nên tiềm ẩn nguy cơ rất lớn gây tai nạn giao thông.

Từ Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông đã xác định tầm quan trọng của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa nội dung giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và văn hóa giao thông vào trong chương trình chính khóa dưới hình thức tích hợp vào nội dung một số môn học và hoạt động giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông trung học. Đến nay, nội dung này đã được luật hóa trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông vào chương trình giảng dạy và giao Bộ Công an chủ trì chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với các cơ sở giáo dục tổ chức hướng dẫn lái xe máy an toàn cho học sinh nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng tham gia giao thông an toàn cho các em học sinh, hình thành nên ý thức chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông ngay từ khi còn nhỏ, còn ngồi trên ghế nhà trường.

2. Quy định cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Đây là cơ sở dữ liệu dùng chung, được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Ứng dụng công nghệ số và sử dụng dữ liệu số một cách sâu rộng trong toàn bộ các hoạt động quản lý. Điều này sẽ xóa bỏ sự chênh lệch thống kê của mỗi cơ quan, đơn vị, bảo đảm đồng bộ trong số liệu để dự báo tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ, xây dựng chiến lược phát triển giao thông đường bộ, số hóa dữ liệu thay đổi phương thức hoạt động từ thủ công sang môi trường điện tử, từ quản trị hoạt động của lực lượng Cảnh sát giao thông công khai, minh bạch đến các dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý nhà nước hiệu lực, hiệu quả...

Cơ sở dữ liệu về an toàn giao thông cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác nhằm hỗ trợ đắc lực cho quá trình ra các quyết định quản lý về trật tự, an toàn giao thông trên phạm vi toàn quốc một cách nhanh chóng, kịp thời. Chuyển đổi số trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cũng giúp cho người dân giảm thời gian, chi phí khi đi lại làm các thủ tục, không phải chờ đợi, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông.

3. Về bảo vệ trẻ em tham gia giao thông đường bộ

- Khoản 3 Điều 10 quy định khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

Từ trước đến nay, vấn đề bảo đảm an toàn cho người lớn trên xe ô tô đã được pháp luật quy định nhưng với trẻ em là đối tượng yếu thế lại chưa được quy định cụ thể trong. Vì vậy, căn cứ vào đó, cơ quan chức năng đã đề xuất những quy định bảo đảm an toàn cho trẻ em, ưu tiên trợ giúp khi xảy ra tai nạn giao thông đối với nhóm yếu thế tương thích với Công ước Viên năm 1968 mà Việt Nam là thành viên và dựa vào những nghiên cứu của các tổ chức xã hội, các cơ quan Y tế trong và ngoài nước đối với sự an toàn cho trẻ em trên xe ô tô và khi tham gia giao thông.

Dù Luật Trật tự, an toàn giao thông năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 nhưng riêng quy định về thiết bị an toàn cho trẻ em trên xe ô tô có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Để đưa quy định này vào thực tiễn, trong thời gian tới còn có nhiều yếu tố cần chuẩn bị. Các nhà lập pháp cần có thời gian chuẩn bị về phương án và các quy định đi kèm để việc thực thi luật tốt hơn. Đồng thời, cần thời gian để đưa ra các quy chuẩn chất lượng cho thiết bị; người dân cần chuẩn bị tiếp nhận, chuẩn bị và đáp ứng luật mới. Người dân cần hiểu về tầm quan trọng của việc sử dụng thiết bị đạt chuẩn và cách sử dụng đúng, cài đúng trên ô tô là rất quan trọng. Cần chủ động thực hiện quy định này để bảo vệ trẻ em trên mỗi hành trình.

Theo nhóm nghiên cứu của Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Việt Cường, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phòng chống chấn thương, Trường Đại học y tế công cộng đã thực hiện đánh giá tác động của quy định này cho thấy người dân phản ứng rất tích cực với đề xuất này và với chi phí cho một thiết bị an toàn dao động từ 1,5-2 triệu đồng/thiết bị, tương đương với 0,5% so với chi phí mua xe ô tô con tầm trung trên thị trường, đầu tư 01 lần dùng nhiều lần. Nếu quy định này được áp dụng hiệu quả, có thể kéo giảm vài trăm vụ tai nạn giao thông mà trẻ em bị chấn thương đặc biệt nghiêm trọng hoặc thiệt mạng trên xe ô tô/01 năm.

- Khoản 4 Điều 4 quy định bảo đảm công bằng, bình đẳng, an toàn đối với người tham gia giao thông đường bộ; tạo thuận lợi cho trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật trong tham gia giao thông đường bộ; xây dựng văn hóa giao thông; giáo dục, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho trẻ em, học sinh để hình thành, nâng cao ý thức tự bảo vệ bản thân và tự giác chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

- Những năm gần đây, Việt Nam luôn là tấm gương sáng, là điển hình tiêu biểu cho các quốc gia trên thế giới về thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Trẻ em được quan tâm và dành sự hỗ trợ về nhiều mặt, đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước sau này. Với lí do đó, thể lực và chiều cao của trẻ em ngày càng phát triển, vì vậy để bảo đảm an toàn cho trẻ em và người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông, Luật Trật tự, an

toàn giao thông đường bộ đã quy định hạ độ tuổi từ 14 xuống 12 tuổi đối với trường hợp người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa 02 người.

4. Về nội dung đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy

Luật hóa quy định về đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy để đáp ứng nhu cầu của người dân, tạo sự công bằng giữa các chủ thể có nhu cầu, khai thác tài sản công có hiệu quả, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, không phát sinh thêm chi phí, nhân lực, bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ là luật chuyên ngành, quy định đầy đủ, cụ thể nội dung về đấu giá biển số và tạo nên sự thống nhất với các quy định cấp và quản lý biển số xe theo mã định danh của chủ xe, đáp ứng mục tiêu công dân số, Chính phủ số theo Đề án 06 của Chính phủ.

5. Về quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe

Hiện tại, việc quản lý người lái xe sau khi được sát hạch, cấp giấy phép lái xe đang bị buông lỏng; cơ quan chức năng chưa có các biện pháp quản lý phù hợp, hữu hiệu, nhất là quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông của người lái. Vì vậy, nhằm quản lý việc chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông, Luật đã quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm, người lái xe tiếp tục được điều khiển phương tiện tham gia giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động tham gia giao thông, hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của nhân dân, qua đó bảo đảm tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật Việt Nam; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình hiện nay, tiếp thu kinh nghiệm quản lý an toàn giao thông của các nước tiên tiến. Việc quản lý người lái xe trong suốt quá trình đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cho đến quá trình chấp hành pháp luật của người lái xe, việc vi phạm, tái phạm, sẽ tác động tới hành vi, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, giúp cơ quan quản lý giám sát toàn diện quá trình chấp hành sau vi phạm của người lái xe. Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

Thủ tục trừ điểm, phục hồi điểm sẽ bảo đảm đơn giản, hợp lý tránh phiền hà cho người vi phạm, theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hoá hệ thống cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; hệ thống cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính. Khi có quyết định xử phạt (đối với hành vi vi phạm có quyết định trừ điểm), người lái xe sẽ nhận được thông báo của cơ quan xử phạt về việc giấy phép lái xe bị trừ điểm; hệ thống cơ sở dữ liệu sẽ tự động trừ điểm (không có sự tiếp xúc giữa người có thẩm quyền xử phạt và người vi phạm nên sẽ không phát sinh tiêu cực, không trùng tréo với các hình thức xử phạt vi phạm hành chính) hoặc sau 01 năm tính từ lần trừ điểm gần nhất nếu còn điểm hệ thống sẽ tự động phục hồi điểm cho người lái xe.

6. Về phân hạng giấy phép lái xe

Nhằm nội luật hoá các quy định về phân hạng giấy phép lái xe quy định tại Công ước Viên năm 1968; tạo thuận lợi cho người dân Việt Nam sinh sống, học tập tại các nước là thành viên của Công ước Viên không mất chi phí đổi, học để được cấp giấy phép lái xe, đồng thời tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, khách nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, tham quan, du lịch góp phần phát triển kinh tế, du lịch, thương mại, hợp tác quốc tế, phát triển đầu tư, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện trong nước và quốc tế do có sự đồng bộ về phân hạng phương tiện và giấy phép lái xe.

Để quy định phân hạng mới không gây nhiều tác động, bảo đảm thực thi trong quá trình triển khai thực hiện, việc cấp giấy phép lái xe theo hạng mới sẽ được thực hiện đối với người cấp lần đầu và cho những giấy phép lái xe thuộc các trường hợp cấp đổi, cấp lại, đối với giấy phép lái xe cấp trước khi Luật này có hiệu lực thi hành thì sẽ tiếp tục sử dụng theo thời hạn và giá trị ghi trên giấy phép lái xe.

7. Quy định về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

- Trong bối cảnh độ tuổi lao động ở Việt Nam đang tăng, điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, sức khỏe được chăm sóc ngày càng chu đáo và cải thiện, chất lượng cuộc sống được nâng cao vì vậy Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 đã nâng độ tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ (trước là 55 và 50) cho phù hợp với Bộ luật Lao động và tình hình thực tế.

- Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ: nhằm bảo đảm sức khỏe cho lái xe và sự an toàn của những người tham gia giao thông khác, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 48 giờ trong một tuần.

8. Việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe

Luật quy định xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Bộ Công an đã giao cho các đơn vị chuyên môn của Bộ làm việc với các đơn vị có liên quan của Bộ Giao thông vận tải để thống nhất tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về thiết bị giám sát hành trình được lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải. Các đơn vị chuyên môn lên phương án nhân lực, dự trù kinh phí, dự kiến phương tiện thiết bị kỹ thuật, đường truyền, xây dựng phần mềm để chính thức quản lý và xử phạt đối với các phương tiện kinh doanh vận tải vi phạm trật tự, an toàn giao thông được phát hiện qua thiết bị giám sát hành trình.

Kế thừa các quy định của Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, quy định này được đưa vào Luật nhằm giúp các cơ quan quản lý phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, quản lý hoạt động vận tải một cách hiệu quả,

định vị được vị trí của phương tiện... qua đó đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an toàn giao thông.

9. Bổ sung quy định việc kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy

Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Điều 102 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam).

Giai đoạn 2005 - 2022, tăng trưởng xe máy đạt bình quân 9,1%/năm. Đây là loại phương tiện phát thải khí thải lớn nhất ra môi trường tại các thành phố lớn. Việc kiểm soát khí thải mô tô, xe gắn máy giúp giảm 35,55% tổng lượng CO, 40% tổng lượng HC phát thải, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống.

10. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

Hiện nay, một số Luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trong đó có Luật Công an nhân dân cũng quy định về quyền này trong “trường hợp cấp bách” hoặc “trường hợp khẩn cấp” và gắn với mục đích, yêu cầu cụ thể. Kế thừa các quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ quy định về việc huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ sẽ phát sinh các tình huống đa dạng, khó lường, ngoài dự kiến, lực lượng Cảnh sát giao thông cần được phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong một số trường hợp đặc biệt để bảo đảm khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

11. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

Đây là quỹ ngoài ngân sách nhà nước, hình thành trên cơ sở huy động các nguồn lực đóng góp của toàn xã hội; quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được quy định trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 sẽ tạo cơ sở pháp lý đủ mạnh, rõ ràng để triển khai việc hỗ trợ, khắc phục hậu quả vụ tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; quỹ sẽ dùng để hỗ trợ về tinh thần, vật chất cho những người không may bị nạn trong vụ tai nạn giao thông, thân nhân, gia đình của người bị nạn để họ nhanh chóng ổn định, trở lại cuộc sống thường ngày, ngoài ra nguồn quỹ này cũng khích lệ các lực lượng tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày một tốt hơn và huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội chung tay tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, từ đó sẽ giảm tai nạn giao thông đường bộ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

12. Người điều khiển phương tiện có thể xuất trình giấy tờ qua tài khoản định danh điện tử

Cụ thể, các loại giấy tờ có thể tích hợp gồm: Giấy phép lái xe; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng, chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng; giấy đăng ký xe hoặc bản sao chứng thực giấy đăng ký xe kèm

bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực (trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính giấy đăng ký xe); giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định (đối với loại phương tiện giao thông có quy định phải kiểm định); giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới...

Khi thông tin của các giấy tờ đã được tích hợp, cập nhật trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) trong cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý thì thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát thông qua thông tin trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), cơ sở dữ liệu có giá trị như kiểm tra trực tiếp giấy tờ đó.

Trong quá trình xử lý mà người vi phạm xuất trình giấy tờ qua VNeID thì lực lượng chức năng sẽ tạm giữ giấy tờ trên môi trường điện tử.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ NĂM 2024

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1043/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành Luật.

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Biên soạn tài liệu chung phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

+ Cơ quan thực hiện: Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ Giao thông vận tải các các bộ có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý IV năm 2024.

- Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

+ Cơ quan thực hiện: Bộ Công an biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, chiến sỹ làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Bộ Công an; Bộ Giao thông vận tải biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Bộ Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở tài liệu tập huấn chuyên sâu của Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, chiến sỹ Công an, cán bộ, công chức của các sở, ban hành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý IV năm 2024.

3.2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

+ Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, và các cơ quan, tổ chức liên quan.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý IV năm 2024.

+ Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, chính quyền địa phương, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý IV năm 2024.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng cụ thể

nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và Nhân dân

Cơ quan thực hiện: Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Bộ Giao thông vận tải tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải; Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng đến cơ quan, tổ chức và Nhân dân; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật; Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trong bộ, ngành, địa phương mình; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành; Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, hội viên, đoàn viên, người lao động.

Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024, năm 2025 và các năm tiếp theo.

3.3. Tổ chức giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

- Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

+ Nội dung: Tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Biên soạn và tổ chức giảng dạy kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho học sinh tại cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chỉ đạo cơ quan quản lý trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn các trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuẩn bị cơ sở vật chất, phương tiện xe gắn máy để phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức hướng dẫn thực hành kỹ năng lái xe gắn máy an toàn.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì tổ chức giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho học sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Hướng dẫn thực hành kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh tại cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

+ Nội dung: Biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hành kỹ năng lái xe gắn máy an toàn. Trực tiếp hướng dẫn thực hành kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh tại cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông các địa phương phối hợp với các trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức hướng dẫn thực hành kỹ năng lái xe gắn máy an toàn.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

+ Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

3.4. Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Nội dung: Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, chiến sỹ Công an; cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để nắm vững và thực hiện theo quy định.

- Cơ quan thực hiện: Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, chiến sỹ làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Bộ Công an; Bộ Giao thông vận tải tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Bộ Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, chiến sỹ Công an, cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã làm công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.5. Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

- Xây dựng 07 Nghị định của Chính phủ⁽¹⁵⁾, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ⁽¹⁶⁾ và 36 Thông tư của các bộ⁽¹⁷⁾ có liên quan theo quy định tại mục 4

⁽¹⁵⁾ Nghị định quy định quản lý, sử dụng kinh phí từ thu xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và dấu giá biển số xe (*khoản 1 Điều 4*); Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*khoản 3 Điều 7, khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 46, điểm đ khoản 4 Điều 52, khoản 4 Điều 55, khoản 5 Điều 85*); Nghị định quy định về dấu giá biển số xe (*khoản 7 Điều 37, khoản 3 Điều 38*); Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ (*khoản 6 Điều 58*); Nghị định quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe (*khoản 6 Điều 58, khoản 6 và khoản 7 Điều 60, khoản 6 Điều 61*); Nghị định quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới, niên hạn sử dụng đối với xe cơ giới (*khoản 4 Điều 40, khoản 1 Điều 43, điểm a khoản 1 Điều 46*); Nghị định quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (*khoản 6 Điều 51*).

⁽¹⁶⁾ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp (*khoản 6 Điều 41*).

⁽¹⁷⁾ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông (*khoản 14 Điều 11, khoản 2 Điều 70, khoản 3 Điều 74*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam có bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường (*khoản 7 Điều 27*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (*điểm i khoản 2 Điều 36, khoản 7 Điều 39*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình nghiệp vụ cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (*khoản 7 Điều 39*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia biển số xe (*khoản 4 Điều 36*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng Công an nhân dân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và tổ chức kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô, xe máy chuyên dùng trong Công an nhân dân (*khoản 8 Điều 41, khoản 6 Điều 42*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đào tạo, sát hạch, cấp Giấy phép lái xe trong Công an nhân dân (*khoản 9 Điều 57, khoản 3 Điều 59, khoản 8 Điều 60, khoản 7 Điều 61, khoản 7 Điều 62, khoản 5 Điều 63*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phục hồi điểm trên giấy phép lái xe (*khoản 6 Điều 58*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông (*khoản 7 Điều 65, khoản 2 Điều 70, khoản 4 Điều 71*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định công tác nghiệp vụ tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông (*khoản 7 Điều 65*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*khoản 4 Điều 71*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe ô tô (*khoản 4 Điều 71*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm chỉ huy giao thông (*khoản 4 Điều 71, khoản 5 Điều 75*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định Trung tâm chỉ huy giao thông (*khoản 5 Điều 75*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông (*khoản 6 Điều 81, khoản 4 Điều 83*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ; dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (*khoản 6 Điều 34*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới (*khoản 7 Điều 41, điểm e, khoản 5 Điều 42*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên (*khoản 7 Điều 41*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (*điểm a và điểm b, khoản 5 Điều 42*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu, cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (*điểm c, d và đ khoản 5 Điều 42*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ (*điểm g khoản 5 Điều 42, điểm d khoản Điều 49, khoản 9 Điều 52, khoản 7 Điều 53*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định yêu cầu kỹ thuật đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ (*điểm h khoản 5 Điều 42*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ (*khoản 13 Điều 11*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, thiết bị an toàn cho trẻ em (*khoản 7 Điều 41, điểm e khoản 5 Điều 42, khoản 3 Điều 87*); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe

(Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ) Phụ lục Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7, ban hành kèm theo Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản nêu trên, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nghị định, Thông tư theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng Văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương; hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải; quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn địa phương quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 4, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 48 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.

- Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 15 tháng 11 năm 2024.

3.6. Bảo đảm nguồn lực triển khai thực hiện xây dựng Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Trung tâm chỉ huy giao thông; hệ thống cơ sở dữ liệu về điểm giấy phép lái xe; kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đối với người bị trừ hết giấy phép lái xe; xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; đăng ký xe toàn trình; hệ thống quản lý đấu giá biển số; quản lý hệ thống tín hiệu giao thông; xử lý vi phạm hành chính trên lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

cơ giới trong nhập khẩu (khoản 7 Điều 41); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng của xe cơ giới, trong sản xuất, lắp ráp (khoản 7 Điều 41); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế; đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng (khoản 9 Điều 57, khoản 8 Điều 60, khoản 7 Điều 61, khoản 6 Điều 62, khoản 4 Điều 63); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ (khoản 7 Điều 61); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về khám sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng (khoản 2 Điều 59); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo (khoản 7 Điều 62); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng (khoản 4 Điều 36, khoản 8 Điều 39); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng (khoản 8 Điều 41, khoản 6 Điều 42); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe quân sự; bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng (khoản 9 Điều 57, khoản 3 Điều 59, khoản 8 Điều 60, khoản 7 Điều 61, khoản 7 Điều 62, khoản 5 Điều 63); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về hoạt động kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự trên đường bộ (khoản 8 Điều 65); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, lắp ráp phục vụ mục đích quốc phòng (khoản 8 Điều 41); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng (khoản 8 Điều 41).

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời gian thực hiện: Trong quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.7. Tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thời gian thực hiện: Định kỳ và khi có yêu cầu.

4. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động cân đối, bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao trong năm 2024 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành để bảo đảm triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện; lập dự toán, quản lý sử dụng, thanh quyết toán kinh phí và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch này và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về kết quả, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình. Hằng năm, trước ngày 01 tháng 12 hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai

thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kịp thời phản ánh về Bộ Công an để tổng hợp hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
**GIỚI THIỆU LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ,
VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ,
VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024**

1. Cơ sở chính trị và pháp lý

Ngày 20 tháng 6 năm 2017, tại Kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XIV thông qua Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018; ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 50/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2020 (*sau đây viết gọn là Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ*).

Việc Quốc hội thông qua Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ là bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang và các lực lượng khác, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp. Đồng thời, cũng thể hiện thiện chí của Việt Nam trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống buôn bán bất hợp pháp vũ khí, phòng, chống khủng bố, vũ khí hủy diệt hàng loạt mà Việt Nam là thành viên như: Nghị định thư Geneva năm 1925 về việc cấm sử dụng trong chiến tranh các chất làm ngạt, chất độc hoặc các loại vũ khí khác và phương pháp chiến tranh vi trùng (Việt Nam tham gia tháng 12 năm 1980); Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học (Việt Nam tham gia tháng 3 năm 1993); Công ước cấm vũ khí sinh học (Việt Nam tham gia tháng 6 năm 1980); Công ước cấm một số vũ khí thông thường gây sát thương quá mức (Việt Nam tham gia năm 1980); Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (Việt Nam tham gia tháng 9 năm 1996); Hiệp ước bảo đảm an toàn hạt nhân (Việt Nam tham gia tháng 9 năm 1989); Nghị định thư bổ sung Hiệp định bảo đảm an toàn hạt nhân (Việt Nam tham gia tháng 8 năm 2007); Hiệp ước về cấm thử hạt nhân toàn diện (Việt Nam tham gia năm 1996); Hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân (Việt Nam tham gia năm 2017); Hiệp ước khu vực Đông Nam Á phi hạt nhân (Việt Nam tham gia tháng 11 năm 1996)...

Thời gian qua, Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, về định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, trong đó, xác định tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế, phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường... tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động

lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù như: Công nghiệp công nghệ số, công nghiệp quốc phòng, an ninh...; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định: “*Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia*”; Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về “*đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*”, đã đề ra giải pháp về chú trọng đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh 2020 - 2025, các bộ, ngành hàng năm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa các quy định không hợp lý, đang là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó, giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật để sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu bảo đảm chất lượng, thông suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đã xác định nhiệm vụ nâng cao việc ứng dụng cơ sở dữ liệu vào các hoạt động quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Để triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ cần thiết phải nghiên cứu xây dựng Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (*sửa đổi*) đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua 05 năm thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, Công an các đơn vị, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, Bộ Công an đã trang bị cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý 3.000.601 vũ khí, công cụ hỗ trợ, gồm: 152.367 vũ khí quân dụng, 5.162 vũ khí thể thao, 2.843.072 công cụ hỗ trợ; cấp 1.725.530 giấy phép sử dụng, 1.275.071

giấy xác nhận đăng ký; tổ chức tập huấn, huấn luyện, cấp 605.120 giấy chứng nhận sử dụng, chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Các tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an đã sản xuất trên 200.000 công cụ hỗ trợ các loại để phục vụ trang bị, sử dụng cho Công an các đơn vị, địa phương và các lực lượng khác trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự. Bộ Quốc phòng đã trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phục vụ cho mục đích quốc phòng đảm bảo chặt chẽ đúng quy định của Luật, không để xảy ra mất, thất lạc; hàng năm đã tổ chức đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng đã tổ chức 06 đợt huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp và cấp 1.376 giấy chứng nhận cho người quản lý, 20.916 giấy chứng nhận cho người có liên quan; tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng đã sản xuất vũ khí, khí tài đúng theo danh mục và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng yêu cầu trang bị, sử dụng phục vụ bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo an ninh, trật tự. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý, cấp các loại giấy phép về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, trong đó, xuất khẩu trên 63.000 tấn vật liệu nổ công nghiệp, 320.000 tấn tiền chất thuốc nổ; sử dụng trên 700.000 tấn tiền chất thuốc nổ để sản xuất thuốc nổ; sử dụng trên 800.000 tấn vật liệu nổ công nghiệp để khai thác khoáng sản và phục vụ mục đích khác.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tiến hành thường xuyên, rộng khắp, hiệu quả, qua đó đã nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Kết quả trong 05 năm, toàn quốc đã vận động nhân dân giao nộp 99.689 khẩu súng các loại, 17.860 bom, mìn, lựu đạn, 423.390 viên đạn, 3.762.871 kg thuốc nổ, 46.416 kíp nổ, 25.056 công cụ hỗ trợ, 98.895 vũ khí thô sơ, 6.801 linh kiện lắp ráp vũ khí. Bộ Công an với vai trò nòng cốt trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương áp dụng đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ triển khai quyết liệt, xuyên suốt, hiệu quả từ Bộ đến cơ sở (Công an cấp xã) nên tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã được kiềm chế; kết quả trong 05 năm toàn quốc đã phát hiện 34.109 vụ, bắt giữ 56.027 đối tượng, trong đó: Chê tạo trái phép 135 vụ, 197 đối tượng; mua bán trái phép 593 vụ, 812 đối tượng; vận chuyển trái phép 208 vụ, 251 đối tượng; tàng trữ trái phép 4.342 vụ, 5.659 đối tượng; chiếm đoạt trái phép 30 vụ, 30 đối tượng; trộm cắp 86 vụ, 91 đối tượng; sử dụng trái phép 28.715 vụ, 48.987 đối tượng (sử dụng các loại dao và phương tiện tương tự dao 16.841 vụ, 26.472 đối tượng); thu 4.975 khẩu súng các loại, 706.169 viên đạn, 321 lựu đạn, bom, mìn, 27.165,8 kg thuốc nổ, 106.564 kíp nổ, 15.249 công cụ hỗ trợ, 28.023 vũ khí thô sơ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã phát sinh một số hạn chế, khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

Một là, khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đã bộc lộ hạn chế, chưa đáp ứng

được yêu cầu quản lý nhà nước và đấu tranh phòng, chống tội phạm; thực tế trong 05 năm, toàn quốc đã phát hiện 28.715 vụ, bắt giữ 48.987 đối tượng sử dụng trái phép, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, các loại dao và phương tiện tương tự dao, trong đó:

- Phân tích theo loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, dao và phương tiện tương tự dao sử dụng làm công cụ, phương tiện gây án như sau:

+ Vũ khí quân dụng 330 vụ, 546 đối tượng (chiếm 1,1% tổng số vụ, 1,1% tổng số đối tượng);

+ Vật liệu nổ 246 vụ, 373 đối tượng (chiếm 0,8% tổng số vụ, 0,7% tổng số đối tượng);

+ Công cụ hỗ trợ 978 vụ, 1.375 đối tượng (chiếm 3,4% tổng số vụ, 2,8% tổng số đối tượng);

+ Súng tự chế 1.783 vụ, 2.589 đối tượng (chiếm 6,2% tổng số vụ, 2,8% tổng số đối tượng), trong đó: Súng bắn đạn ghém 191 vụ, 259 đối tượng; súng nén hơi còn 352 vụ, 444 đối tượng; súng nén ga 74 vụ, 90 đối tượng; các loại súng tự chế khác 1.166 vụ, 1.812 đối tượng;

+ Vũ khí thô sơ 8.537 vụ, 17.632 đối tượng (chiếm 29,7% tổng số vụ, 36% tổng số đối tượng), trong đó: Dao găm 857 vụ, 1.111 đối tượng; đao, kiếm 1.543 vụ, 3.540 đối tượng; mã tấu 1.531 vụ, 3.648 đối tượng; vũ khí thô sơ khác 4.606 vụ, 9.333 đối tượng;

+ Dao và phương tiện tương tự dao 16.841 vụ, 26.472 đối tượng (chiếm 58,6% tổng số vụ, 54% tổng số đối tượng), trong đó: Dao bầu 1.118 vụ, 1.682 đối tượng; dao phay 1.432 vụ, 1.821 đối tượng; dao quắm 646 vụ, 1.034 đối tượng; các loại dao khác 10.691 vụ, 16.919 đối tượng; phương tiện tương tự dao 2.954 vụ, 5.016 đối tượng.

- Phân tích theo hành vi phạm tội như sau:

+ Giết người 1.304 vụ (chiếm 4,5%) , 2.112 đối tượng (chiếm 4,3%);

+ Bắt cóc 107 vụ (chiếm 0,4%), 130 đối tượng (chiếm 0,3%);

+ Cướp 517 vụ (chiếm 1,8%), 805 đối tượng (chiếm 1,6%);

+ Ma túy 117 vụ (chiếm 0,4%), 210 đối tượng (chiếm 0,4%);

+ Cố ý gây thương tích 9.921 vụ (chiếm 34,5%), 16.535 đối tượng (chiếm 33,7%);

+ Chống người thi hành công vụ 131 vụ (chiếm 0,4%), 191 đối tượng (chiếm 0,4%);

+ Gây rối trật tự công cộng 6.952 vụ (chiếm 24,2%), 16.735 đối tượng (chiếm 34,1%);

+ Hành vi khác 9.666 vụ (chiếm 33,8%), 12.269 đối tượng (chiếm 25,2%).

Như vậy, tội phạm sử dụng súng tự chế, vũ khí thô sơ, vũ khí tương tự vũ khí thô sơ, dao và phương tiện tương tự dao gây án đang diễn biến rất phức tạp. Riêng

tội phạm sử dụng các loại dao gây án chiếm tỷ lệ rất cao (chiếm 58,6% tổng số vụ, 54% tổng số đối tượng), nhiều vụ đối tượng sử dụng dao nhọn, dao sắc, dao sắc nhọn có tính sát thương rất cao (dao bầu, dao phay, dao quắm...) giết người với tính chất rất manh động, tàn ác, dã man gây bức xúc dư luận xã hội, hoang mang, lo lắng trong nhân dân. Trong khi đó, các loại dao luôn có sẵn trong cuộc sống hằng ngày để phục vụ lao động, sản xuất, sinh hoạt nhưng khi phát sinh mâu thuẫn đối tượng sẵn sàng sử dụng dao để tấn công nạn nhân nhằm giải quyết mâu thuẫn. Thực tế quá trình điều tra các vụ án cho thấy, chỉ xử lý hình sự được khi có đủ căn cứ kết luận đối tượng phạm tội về các tội danh khác như: Giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích..., không xử lý được đối tượng về hành vi tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí vì Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ không quy định dao là vũ khí. Bên cạnh đó, đối tượng sử dụng trái phép súng tự chế chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với đối tượng sử dụng trái phép súng quân dụng (1.783/330 vụ, 2.589/546 đối tượng), các loại vũ khí này khi đối tượng sử dụng gây án, gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm như vũ khí quân dụng nhưng theo quy định của Luật thì súng tự chế không nằm trong danh mục vũ khí quân dụng, không được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác để thi hành công vụ và nghiêm cấm chế tạo, sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng các loại vũ khí này. Do đó, các đối tượng đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật để chế tạo, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, sử dụng trái phép các loại súng tự chế, vũ khí thô sơ, dao và công cụ, phương tiện tương tự vũ khí thô sơ nếu không kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm đối với các đối tượng trên sẽ tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh, trật tự, vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Hai là, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đang có 30 điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trong đó, yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép kèm theo rất nhiều các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; Căn cước công dân; các quyết định phê duyệt, hồ sơ, giấy tờ chứng minh các điều kiện hoạt động... Để thực hiện cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân thì cần thiết phải cắt giảm các loại giấy tờ trên và thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành.

Ba là, hiện nay, nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân của các nước cho, tặng, viện trợ vũ khí (súng cầm tay, vũ khí thể thao, vũ khí thô sơ), công cụ hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức trong nước để nghiên cứu, sản xuất hoặc trang bị cho các đối tượng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Điều 5 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định nghiêm cấm việc trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Vì vậy, để tận dụng nguồn lực từ nước ngoài hỗ trợ Việt Nam trong nghiên cứu, sản xuất, trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thì cần thiết phải bổ sung quy định cho phép cơ quan,

tổ chức, doanh nghiệp trong nước được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài cho tặng, viện trợ.

Bốn là, theo quy định tại các Điều 21, Điều 26 và Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thì giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ có thời hạn 05 năm, sau khi hết thời hạn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải làm thủ tục cấp đổi; một số loại công cụ hỗ trợ (dùi cui cao su, áo giáp, găng tay bắt dao, quả nổ, bình xịt hơi cay...) được cấp giấy xác nhận đăng ký và không có thời hạn. Tuy nhiên, quá trình thực hiện thấy, các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ không có sự thay đổi về nhãn hiệu, ký hiệu, số hiệu; hằng năm cơ quan quản lý, cấp phép đã tiến hành kiểm tra, trong khi đó việc cấp đổi giấy phép sử dụng phát sinh nhiều chi phí; bên cạnh đó, giấy phép sử dụng và giấy xác nhận đều là giấy phép cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung các điều quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn và chuyển việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ.

Năm là, một số quy định về nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 42, Điều 43 và Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn nên quá trình triển khai thực hiện đã gặp khó khăn, vướng mắc như:

- Quy định tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu trên cơ sở đề án nghiên cứu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là chưa phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

- Hiện nay các tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên nghiên cứu, chế tạo ra các loại vật liệu nổ công nghiệp mới nhưng chưa có quy định việc đăng ký sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp mới và không nằm trong danh mục vật liệu nổ công nghiệp nên công tác quản lý, sử dụng gặp rất nhiều khó khăn.

- Tại điểm b, khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định: *“Chủng loại sản phẩm, quy mô sản xuất phải phù hợp với định hướng phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm chất lượng và kỹ thuật an toàn”* là chưa phù hợp với Luật Quy hoạch năm 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

- Quy định tổ chức, doanh nghiệp sử dụng không hết vật liệu nổ công nghiệp phải bán lại cho tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển và chưa có quy định về điều chỉnh cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp nên gây khó khăn cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

Để khắc phục khó khăn, vướng mắc trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân; đồng thời, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh

với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong tình hình mới.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 29 tháng 6 năm 2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (*sau đây gọi tắt là Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024*). Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 12/2024/L-CTN về việc công bố Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

1. Mục đích

Xây dựng Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục hành chính và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, bảo đảm thống nhất với các luật có liên quan; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước và phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Quan điểm chỉ đạo

Một là, tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính; loại bỏ những quy định không hợp lý, đang là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Ba là, việc xây dựng Luật phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn, kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân, đồng thời, góp phần quản lý, phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm.

Bốn là, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 gồm 08 chương, 75 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 16 điều (*từ Điều 1 đến Điều 16*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất

thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; điều kiện, trách nhiệm của người được giao sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; quản lý, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trường hợp thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ được phép mang vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thủ tục cấp giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày, sản phẩm hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ; giám định vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Chương II. Quản lý, sử dụng vũ khí

Chương II gồm 15 điều (*từ Điều 17 đến Điều 31*), quy định về: Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí; đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng; loại vũ khí quân dụng trang bị cho Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm lâm, Kiểm ngư, An ninh hàng không, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan; thủ tục trang bị vũ khí quân dụng; thủ tục cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng; nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng; các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ độc lập để bảo đảm an ninh, trật tự; đối tượng được trang bị vũ khí thể thao; thủ tục trang bị vũ khí thể thao; thủ tục cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; sử dụng vũ khí thể thao; thủ tục cấp giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; thủ tục cấp giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo.

3. Chương III. Quản lý, sử dụng vật liệu nổ

Chương III gồm 11 điều (*từ Điều 32 đến Điều 42*), quy định về: Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng; vận chuyển vật liệu nổ quân dụng; nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; thủ tục cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; dịch vụ nổ mìn; vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

4. Chương IV. Quản lý, sử dụng tiền chất thuốc nổ

Chương IV gồm 06 điều (*từ Điều 43 đến Điều 48*), quy định về: Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; vận chuyển tiền chất thuốc nổ; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong quản lý, sử dụng tiền chất thuốc nổ.

5. Chương V. Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ

Chương V gồm 11 điều (*từ Điều 49 đến Điều 59*), quy định về: Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa công cụ hỗ trợ; quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ; thủ tục cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ; thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sử dụng, đăng ký, khai báo công cụ hỗ trợ; vận chuyển công cụ hỗ trợ; thủ tục cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ; sử dụng công cụ hỗ trợ; trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ.

6. Chương VI. Tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

Chương VI gồm 09 điều (*từ Điều 60 đến Điều 68*), quy định về: Nguyên tắc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ; thẩm quyền tiếp nhận, thu gom, phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; trình tự, thủ tục tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tổ chức giao nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom; trình tự, thủ tục phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; kinh phí bảo đảm cho việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

7. Chương VII. Quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

Chương VII gồm 03 điều (*từ Điều 69 đến Điều 71*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; trách nhiệm quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; cập nhật, khai thác, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 04 điều (*từ Điều 72 đến Điều 75*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 của Luật Quảng cáo; hiệu lực thi hành; áp dụng quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đối với dao có tính sát thương cao; quy định chuyên tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI TRỌNG TÂM CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

1. Sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ để giải thích các khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ cho phù hợp với nội dung, phạm vi điều chỉnh của Luật, tạo thuận lợi cho việc áp dụng Luật, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, trong đó:

(i) Bổ sung quy định dao có tính sát thương cao khi sử dụng với mục đích để thực hiện hành vi phạm tội, gây rối, làm mất trật tự công cộng hoặc chống đối cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, người thi hành công vụ là vũ khí thô sơ; khi đối tượng sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật là vũ khí quân dụng; dao có tính sát thương cao sử dụng vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt hàng ngày thì không quy định là vũ khí. Tuy nhiên, để đảm bảo quản lý chặt chẽ loại phương tiện có tính chất lưỡng dụng này, phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ sử dụng dao có tính sát thương cao nhằm mục đích vi phạm pháp luật, Luật đã giao Chính phủ quy định các biện pháp bảo đảm an toàn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sử dụng dao có tính sát thương cao để thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; các biện pháp bảo đảm an toàn phải phù hợp với thực tiễn, không gây cản trở đến hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân; đồng thời, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu dao có tính sát thương cao có trách nhiệm cung cấp thông tin về số lượng, chủng loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên cơ sở sản xuất khi có yêu cầu của cơ quan Công an nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở, nơi sản xuất, kinh doanh hoặc nơi cư trú để phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự.

(ii) Sửa đổi, bổ sung khái niệm vũ khí quân dụng bao gồm: Các loại súng bắn đạn ghém, súng kíp, súng nén khí, súng nén hơi và đạn sử dụng cho các loại súng này vào nhóm vũ khí quân dụng; các loại vũ khí được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng thi hành công vụ thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành; vũ khí khác không thuộc danh mục vũ khí quân dụng, nhưng có khả năng gây sát thương tương tự như súng quy định quân dụng và linh kiện cơ bản để tạo nên các loại súng này; các loại vũ khí thể thao, súng săn, vũ khí thô sơ thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành và dao có tính sát thương cao được sử dụng với mục đích để xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật, cụ thể:

“2. Vũ khí quân dụng bao gồm:

a) Súng cầm tay, súng vác vai, vũ khí hạng nhẹ, vũ khí hạng nặng, đạn sử dụng cho các loại vũ khí này; các loại bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi và vũ khí khác thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành, trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thi hành công vụ;

b) Súng bắn đạn ghém, súng nén khí, súng nén hơi, đạn sử dụng cho các loại súng này thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

c) Vũ khí quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

d) Súng săn, vũ khí quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, vũ khí quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, dao có tính sát thương cao quy định tại khoản 6 Điều này sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật;

đ) Linh kiện cơ bản của súng quy định tại điểm a khoản này bao gồm: thân súng, nòng súng, bộ phận cò, bộ phận khóa nòng, kim hỏa;

e) Linh kiện cơ bản của súng quy định tại điểm b khoản này bao gồm: thân súng, bộ phận cò;

g) Vũ khí khác có tính năng, tác dụng, khả năng gây sát thương tương tự như vũ khí quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, không thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành”.

2. Bổ sung quy định về đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ nhằm tạo cơ chế pháp lý để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ; đồng thời, quản lý chặt chẽ số vũ khí do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ, cụ thể:

“1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có chức năng nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc cơ quan, tổ chức được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ.

2. Việc tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các điều kiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan;

b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Chỉ được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ để nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, trang bị, sử dụng hoặc trưng bày, triển lãm theo quy định của Luật này;

d) Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải rõ nguồn gốc, xuất xứ và bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

4. Thủ tục tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận và tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, sau khi tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ để sử dụng thì phải làm thủ tục đề nghị cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng theo quy định tại các điều 21, 26 và 55 của Luật này.

6. Thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

3. Cắt giảm các giấy tờ, thủ tục tại các điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ như: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; Căn cước công dân; các quyết định phê duyệt, hồ sơ, giấy tờ chứng minh các điều kiện hoạt động...; quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn và chuyển việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng nhằm đảm bảo cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân và thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công.

4. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

1. Về bảo đảm nguồn nhân lực

- Lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cán bộ, công chức thuộc Bộ Công Thương là lực lượng nòng cốt để triển khai các nhiệm vụ được giao trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.

- Sử dụng cán bộ, chiến sỹ thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và cán bộ, công chức thuộc Bộ Công Thương hiện có để bố trí làm công tác quản lý, cấp các loại giấy phép, tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy

vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; đồng thời, những người làm công tác này phải bảo đảm điều kiện về phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc, phù hợp về năng lực, trình độ chuyên môn tại các vị trí công tác và được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Về bảo đảm nguồn tài chính

Nguồn tài chính cần được bảo đảm để triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024. Việc sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, nội dung, chế độ, định mức chi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

1. Sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ để giải thích các khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ cho phù hợp với nội dung, phạm vi điều chỉnh của Luật, tạo thuận lợi cho việc áp dụng Luật, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm.

Chính sách này sẽ là cơ sở pháp lý để các lực lượng chức năng tăng cường công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, nhất là đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi sử dụng các loại súng tự chế, vũ khí thô sơ, dao có tính sát thương cao với mục đích để xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật, gây rối, làm mất trật tự công cộng hoặc chống đối cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, người thi hành công vụ. Việc quy định này nhằm điều chỉnh nhận thức hành vi của các đối tượng, giảm nguồn tội phạm.

2. Bổ sung quy định về đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ nhằm tạo cơ chế pháp lý để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ; đồng thời, quản lý chặt chẽ số vũ khí do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ.

Chính sách nhằm tận dụng nguồn viện trợ của nước ngoài, đồng thời, phục vụ hiệu quả cho việc nghiên cứu, sản xuất, trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam.

3. Cắt giảm các giấy tờ, thủ tục tại các điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn và chuyên việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng nhằm đảm bảo cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân và thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công.

Chính sách này giúp cơ quan quản lý nhà nước không phải tốn nhiều thời gian

để kiểm tra, xác minh thông tin, giấy tờ do cơ quan, tổ chức cung cấp khi giải quyết các thủ tục hành chính; giảm nhân lực để giải quyết thủ tục hành chính và quản lý hệ thống hồ sơ giấy tờ; phù hợp với xu hướng chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước; cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính không phải bảo quản, mang theo nhiều loại giấy tờ khác nhau, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian thực hiện. Thống nhất cách thức quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ bằng cấp giấy phép sử dụng; giảm thời gian, nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong thực hiện cấp đổi giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ.

4. Sửa đổi, bổ sung một số quy định về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

Chính sách này nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM 2024

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 871/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

1. Mục đích, yêu cầu

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, bảo đảm tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

2. Nội dung

2.1. Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý I năm 2025.

2.2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

- Nội dung: Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ và nhân dân, nhất là đối với người trực tiếp làm công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Cơ quan thực hiện:

+ Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành đối với cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

+ Bộ Quốc phòng tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành cho các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành trên các phương tiện thông tin đại chúng đến cơ quan, tổ chức và nhân dân.

+ Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông Tấn xã Việt Nam phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

+ Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành trong bộ, ngành, địa phương mình.

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền sâu rộng, biên soạn tài liệu phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành, trong đó chú trọng tuyên truyền, phổ biến Luật đối với các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

2.3. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ,

công cụ hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân và cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong bộ, ngành, địa phương mình.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

2.4. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

- Thời gian thực hiện: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo kết quả rà soát về Bộ Công an trước ngày 01 tháng 10 năm 2024 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.5. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công Thương.

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp, cấp lại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.

+ Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Danh mục vũ khí quân dụng và xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

- + Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.
- + Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.
- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.
- + Cơ quan chủ trì: Bộ Công Thương.
- + Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan có liên quan.
- + Thời hạn trình/ban hành: Trước ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2.6. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các đơn vị trong Công an nhân dân và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

- Bộ Quốc phòng tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trong bộ, ngành, địa phương mình.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2024, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2024 để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan bố trí kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước bảo đảm triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo

cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhiệm vụ phân công tại Kế hoạch này; định kỳ hằng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Giao Bộ Công an giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này./.